

PHỤ LỤC 01: ĐIỀU CHỈNH DỰ TOÁN THU - CHI PHÍ, LỆ PHÍ NĂM 2025 VĂN PHÒNG ĐĂNG KÝ ĐẤT ĐAI
(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày /12/2025 của UBND tỉnh)

ĐVT: triệu đồng

STT	NỘI DUNG	Dự toán đã giao tại QĐ 4339/QĐ-UBND ngày 17/12/2024 của UBND tỉnh Bình Định (trước sắp xếp)			Số thu phí, lệ phí đã thực hiện			Dự toán đề nghị điều chỉnh tăng (+)/giảm (-)			Dự toán sau điều chỉnh		
		Tổng số thu phí, lệ phí	Số phí, lệ phí nộp NSNN	Số phí đơn vị được sử dụng	Tổng số thu phí, lệ phí	Số phí, lệ phí nộp NSNN	Số phí đơn vị được sử dụng	Tổng số thu phí, lệ phí	Số phí, lệ phí nộp NSNN	Số phí đơn vị được sử dụng	Tổng số thu phí, lệ phí	Số phí, lệ phí nộp NSNN	Số phí đơn vị được sử dụng
A	Thu phí, lệ phí theo Nghị quyết số 24/2021/NQ-HĐND ngày 11/12/2021 của HĐND tỉnh Bình Định và Quyết định số 76/2021/QĐ-UBND ngày 14/12/2021 của UBND tỉnh BD (trước sắp xếp)	13.702,0	2.121,0	11.581,0	6.455,2	967,6	5.487,6	-5.506,0	-951,0	-4.555,0	8.196,0	1.170,0	7.026,0
I	<i>Tổng số thu lệ phí</i>	700,0	700,0		304,0	304,0		-396,0	-396,0		304,0	304,0	
1	Lệ phí cấp GCN QSD đất, QSH nhà, TSGLVĐ	700,0	700,0		304,0	304,0		-396,0	-396,0		304,0	304,0	
II	<i>Tổng số thu phí</i>	13.002,0	1.421,0	11.581,0	6.151,2	663,6	5.487,6	-5.110,0	-555,0	-4.555,0	7.892,0	866,0	7.026,0
1	Phí thẩm định hồ sơ cấp GCN QSD đất	9.500,0	950,0	8.550,0	5.100,0	510,0	4.590,0	-3.000,0	-300,0	-2.700,0	6.500,0	650,0	5.850,0
2	Phí đăng ký giao dịch bảo đảm	3.200,0	320,0	2.880,0	930,0	93,0	837,0	-2.000,0	-200,0	-1.800,0	1.200,0	120,0	1.080,0
3	Phí khai thác và sử dụng tài liệu đất đai	300,0	150,0	150,0	121,0	60,5	60,5	-109,0	-54,5	-54,5	191,0	95,5	95,5
4	Phí cung cấp thông tin về giao dịch bảo đảm bằng QSDĐ, TSGL với đất	2,0	1,0	1,0	0,2	0,1	0,1	-1,0	-0,5	-0,5	1,0	0,5	0,5
B	Thu phí, lệ phí theo Nghị quyết số 83/2024/NQ-HĐND ngày 10/7/2024 của HĐND tỉnh Gia Lai (trước sắp xếp)				13.700,0	4.500,6	9.199,4	14.608,0	4.773,0	9.835,0	14.608,0	4.773,0	9.835,0
I	<i>Tổng số thu lệ phí</i>				558,0	558,0		558,0	558,0		558,0	558,0	
1	Lệ phí cấp GCN QSD đất, QSH nhà, TSGLVĐ				558,0	558,0		558,0	558,0		558,0	558,0	

STT	NỘI DUNG	Dự toán đã giao tại QĐ 4339/QĐ-UBND ngày 17/12/2024 của UBND tỉnh Bình Định (trước sắp xếp)			Số thu phí, lệ phí đã thực hiện			Dự toán đề nghị điều chỉnh tăng (+)/giảm (-)			Dự toán sau điều chỉnh		
		Tổng số thu phí, lệ phí	Số phí, lệ phí nộp NSNN	Số phí đơn vị được sử dụng	Tổng số thu phí, lệ phí	Số phí, lệ phí nộp NSNN	Số phí đơn vị được sử dụng	Tổng số thu phí, lệ phí	Số phí, lệ phí nộp NSNN	Số phí đơn vị được sử dụng	Tổng số thu phí, lệ phí	Số phí, lệ phí nộp NSNN	Số phí đơn vị được sử dụng
II	Tổng số thu phí				13.142,0	3.942,6	9.199,4	14.050,0	4.215,0	9.835,0	14.050,0	4.215,0	9.835,0
1	Phí thẩm định hồ sơ cấp GCN QSD đất				11.387,0	3.416,1	7.970,9	12.000,0	3.600,0	8.400,0	12.000,0	3.600,0	8.400,0
2	Phí đăng ký giao dịch bảo đảm				1.210,0	363,0	847,0	1.300,0	390,0	910,0	1.300,0	390,0	910,0
3	Phí khai thác và sử dụng tài liệu đất đai				545,0	163,5	381,5	750,0	225,0	525,0	750,0	225,0	525,0
4	Phí cung cấp thông tin về giao dịch bảo đảm bằng QSDĐ, TSGL với đất												
C	Thu phí theo Thông tư số 47/2024/TT-BTC ngày 10/7/2024 của Bộ Tài chính	30,0	12,0	18,0	29,0	11,6	17,4	30,0	12,0	18,0	60,0	24,0	36,0
1	Phí khai thác, sử dụng thông tin dữ liệu đo đạc và bản đồ	30,0	12,0	18,0	29,0	11,6	17,4	30,0	12,0	18,0	60,0	24,0	36,0
D	Thu phí, lệ phí theo Nghị quyết số 09/2025/NQ-HĐND ngày 27/10/2025 của HĐND tỉnh Gia Lai							21.102,0	2.950,6	18.151,4	21.102,0	2.950,6	18.151,4
I	Tổng số thu lệ phí							800,0	800,0		800,0	800,0	
1	Lệ phí cấp GCN QSD đất, QSH nhà, TSGLVĐ							800,0	800,0		800,0	800,0	
II	Tổng số thu phí							20.302,0	2.150,6	18.151,4	20.302,0	2.150,6	18.151,4
1	Phí thẩm định hồ sơ cấp GCN QSD đất							18.000,0	1.800,0	16.200,0	18.000,0	1.800,0	16.200,0
2	Phí đăng ký giao dịch bảo đảm							1.700,0	170,0	1.530,0	1.700,0	170,0	1.530,0
3	Phí khai thác và sử dụng tài liệu đất đai							600,0	180,0	420,0	600,0	180,0	420,0

STT	NỘI DUNG	Dự toán đã giao tại QĐ 4339/QĐ-UBND ngày 17/12/2024 của UBND tỉnh Bình Định (trước sắp xếp)			Số thu phí, lệ phí đã thực hiện			Dự toán đề nghị điều chỉnh tăng (+)/giảm (-)			Dự toán sau điều chỉnh		
		Tổng số thu phí, lệ phí	Số phí, lệ phí nộp NSNN	Số phí đơn vị được sử dụng	Tổng số thu phí, lệ phí	Số phí, lệ phí nộp NSNN	Số phí đơn vị được sử dụng	Tổng số thu phí, lệ phí	Số phí, lệ phí nộp NSNN	Số phí đơn vị được sử dụng	Tổng số thu phí, lệ phí	Số phí, lệ phí nộp NSNN	Số phí đơn vị được sử dụng
4	Phí cung cấp thông tin về giao dịch bảo đảm bằng QSDĐ, TSGL với đất							2,0	0,6	1,4	2,0	0,6	1,4
E	Tổng số thu phí, lệ phí của Văn phòng ĐKĐĐ (A+B+C+D)	13.732,0	2.133,0	11.599,0	20.184,2	5.479,8	14.704,4	30.234,0	6.784,6	23.449,4	43.966,0	8.917,6	35.048,4
I	<i>Tổng số thu lệ phí</i>	700,0	700,0		862,0	862,0		962,0	962,0		1.662,0	1.662,0	
1	Lệ phí cấp GCN QSD đất, QSH nhà, TSGLVĐ	700,0	700,0		862,0	862,0		962,0	962,0		1.662,0	1.662,0	
II	<i>Tổng số thu phí</i>	13.032,0	1.433,0	11.599,0	19.322,2	4.617,8	14.704,4	29.272,0	5.822,6	23.449,4	42.304,0	7.255,6	35.048,4
1	Phí thẩm định hồ sơ cấp GCN QSD đất	9.500,0	950,0	8.550,0	16.487,0	3.926,1	12.560,9	27.000,0	5.100,0	21.900,0	36.500,0	6.050,0	30.450,0
2	Phí đăng ký giao dịch bảo đảm	3.200,0	320,0	2.880,0	2.140,0	456,0	1.684,0	1.000,0	360,0	640,0	4.200,0	680,0	3.520,0
3	Phí khai thác và sử dụng tài liệu đất đai	300,0	150,0	150,0	666,0	224,0	442,0	1.241,0	350,5	890,5	1.541,0	500,5	1.040,5
4	Phí khai thác, sử dụng thông tin dữ liệu đo đạc và bản đồ	30,0	12,0	18,0	29,0	11,6	17,4	30,0	12,0	18,0	60,0	24,0	36,0
5	Phí cung cấp thông tin về giao dịch bảo đảm bằng QSDĐ, TSGL với đất	2,0	1,0	1,0	0,2	0,1	0,1	1,0	0,1	0,9	3,0	1,1	1,9